TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2021/DS-ST
Ngày 04-01-2021
V/v:"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Biên
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tài
Ông Phạm Đức Minh

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Ka Hít-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Các ngày 16/11/2020 và ngày 04 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên toà số 42/2020/QĐST-DS ngày 29/10/2020, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 10/2020/QĐST-DS ngày 16/11/2020, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 05/2020/TB-TA ngày 14/12/2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà **Nông Thị H**, sinh năm 1965
Địa chỉ: Thôn 5, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

- ***Bị đơn***: Ông **Phan Anh T**, sinh năm 1971và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974
Địa chỉ: Thôn 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. V*ắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/8/2020 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nông Thị H trình bày: Khoảng năm 2009, vợ chồng ông Phan Anh T và bà Nguyễn Thị T vay của bà số tiền 42.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 03%/tháng, mục đích vay để ông T, bà T kinh doanh và chi tiêu trong gia đình, bà đã giao tiền cho ông T nhưng không viết giấy vay tiền, ông T, bà T đã trả lãi nhiều lần với số tiền là 15.000.000 đồng. Sau

đó, bà đòi nhiều lần thì đến ngày 01/01/2011 bà T viết giấy nhận nợ với số tiền 42.000.000 đồng nhưng không hẹn thời hạn trả nợ. Nhiều lần bà yêu cầu nhưng ông T, bà T không trả. Đến năm 2015 - 2016, bà có mua của ông T, bà T 05 chiếc giường gỗ giá 15.000.000 đồng và 01 bộ cửa gỗ nhưng không có giá trị nên đã trả lại cho ông T, bà T.

Nay bà yêu cầu buộc vợ chồng ông Phan Anh T, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 42.000.000 đồng và mức lãi suất 01%/tháng tính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 01/9/2020 là 40.437.600 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.437.600 đồng.

Bị đơn ông Phan Anh T trình bày: Khoảng năm 2015 - 2016, ông làm ăn với bà Nông Thị N (chị bà H) nhưng đến chỗ bà H lấy tiền, sau một thời gian bà H thông báo đã nhận quá số tiền bà N phải trả là 42.000.000 đồng và đồng ý ký vào giấy nợ, còn bà T là vợ ông không vay của bà H, việc bà T ký vào giấy vay tiền là do sợ ảnh hưởng đến uy tín của chồng. Sau đó, ông làm cho bà N và bà H 05 chiếc giường và 10m cửa gỗ tổng cộng là giá 42.000.000 đồng và đã trả số tiền lãi là 30.000.000 đồng, nhưng vì quen biết nên không yêu cầu bà H ký nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Khoảng năm 2015 - 2016, bà nghe bà H nói chồng bà là Phan Anh T có vay số tiền 42.000.000 đồng, vì sợ ảnh hưởng đến danh dự của gia đình nên bà đồng ý ký vào giấy vay tiền và vợ chồng sẽ trả nhưng không nhận tiền. Sau đó, chồng bà làm cho chị em bà H 05 chiếc giường 15.000.000 đồng và 10m cửa gỗ 27.000.000 đồng, tổng cộng là 42.000.000 đồng, bà nghĩ làm xong công trình cấn trừ là xong, không ngờ bà H tự tháo dở cửa không trả lại. Tổng số tiền lãi vợ chồng bà đã trả là 30.000.000 đồng, nhưng vì quen biết nên không ghi vào giấy nhận nợ.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/9/2020. Bà H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà H yêu cầu buộc ông T, bà T phải trả số tiền gốc là 42.000.000 đồng và lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 01/01/2021 là 120 tháng, với số tiền là 40.000.000 đồng, trừ số tiền lãi đã trả là 15.000.000 đồng và giá trị 05 chiếc giường là 15.000.000 đồng, còn lại là 10.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 52.000.000 đồng.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T, bà T phải trả cho bà H tiền gốc 42.000.000 đồng, cấn trừ 05 chiếc giường giá trị 15.000.000 đồng, còn lại là 27.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/01/2016 đến nay với mức lãi suất theo quy định; Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phan Anh T, bà Nguyễn Thị T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nông Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phan Anh T và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền vay là 42.000.000 đồng và lãi phát sinh nên xác định quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị H, đối chiếu tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, lời trình bày của các đương sự thấy rằng:

3.1 Ông T thừa nhận có nhận của bà H số tiền 42.000.000 đồng nhưng cho rằng đây số tiền làm ăn với bà Nông Thị N phải trả nhưng vượt quá số tiền ông được nhận nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà T là vợ ông T thừa nhận có viết và ký tên trong giấy vay tiền ngày 01/01/2011. Tại phiên toà, bà N không thừa nhận lời trình bày của ông T. Điều đó chứng tỏ ông T, bà T có vay của bà H 42.000.000 đồng nay chưa trả là đúng sự thật.

3.2 Bà H trình bày cho rằng số tiền trên ông T, bà T vay vào ngày 30/02/2009, khi vay không viết giấy vay nhưng đã trả được 15.000.000 đồng tiền lãi. Do đòi nhiều lần nhưng ông T, bà T không trả số tiền gốc nên đến ngày 01/01/2011 bà T mới viết giấy vay tiền mà không có chứng cứ chứng minh nên xác định ngày vay tiền là ngày 01/01/2011.

3.3 Xét yêu cầu tính lãi của bà H từ ngày 01/01/2011 đến ngày 01/01/2021 là 120 tháng thì thấy rằng: giấy vay tiền ngày 01/01/2011 không xác định mức lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng các đương sự đều trình bày việc cho vay có lãi nên áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm" thì yêu cầu tính lãi xem xét như sau:

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 01/01/2021 là 120 tháng, áp dụng mức lãi suất 0.83%/tháng, cụ thể là: 42.000.000 đồng x 0.83% x 120 tháng = 41.832.000 đồng, nhưng bà H chỉ yêu cầu số tiền là 40.000.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, bà H thừa nhận ông T, bà T đã trả lãi 15.000.000 đồng và 05 chiếc giường trị giá là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng. Lời thừa nhận này phù hợp với lời trình bày của ông T, bà T đã trả lãi cho bà H tổng cộng là 30.000.000 đồng. Do đó cần trừ số tiền này vào số tiền ông T, bà T đã trả cho bà H là phù với với quy định của pháp luật.

Đối với 10m cửa mà ông T, bà T trình bày đã giao cho bà H có trị giá 27.000.000 đồng, còn bà H trình bày do bị hỏng không sử dụng được nên đã thuê

ông Đỗ Minh C chở trả lại cho ông T, bà T. Qua xác minh ông C trình bày có đủ cơ sở khẳng định bà H đã trả lại 10m cửa cho ông T, bà T nên nay ông T, bà T yêu cầu nếu bà H không nhận thì làm mới trả lại thì không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra, ông T, bà T còn trình bày, ngoài việc ông T đã đóng cho bà H 05 chiếc giường và 10m cửa có tổng trị giá 42.000.000 đồng để cấn trừ nợ thì đã trả lãi 30.000.000 đồng cho bà H nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét mà chỉ xác định được tổng số tiền đã trả là 30.000.000 đồng như đã nêu trên.

[4] Từ những cơ sở phân tích nêu trên, có đủ cơ sở khẳng định ngày 01/01/2011 ông T, bà T vay của bà H 42.000.000 đồng, nay bà H yêu cầu trả gốc 42.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 01/01/2021 là 40.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 82.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông T, bà T đã trả số tiền 30.000.000 đồng nên buộc ông Phan Anh T và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm tiếp tục phải trả cho bà Nông Thị H số tiền vay và lãi còn lại 52.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên buộc ông T, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 52.000.000 đồng * 5% = 2.600.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, 468, 469 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị H về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với bị đơn vợ chồng ông Phan Anh T và bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng ông Phan Anh T và bà Nguyễn Thị T phải trả cho cho bà Nông Thị H số tiền vay và lãi còn lại là 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng), trong đó tiền gốc 42.000.0000 đồng, lãi 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Phan Anh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.600.000 đồng.

Bà Nông Thị H được nhận lại số tiền 1.050.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019762 ngày 08/7/2020 và số tiền

1.010.940 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019829 ngày 07/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Văn Biên